**A - LĨNH VỰC ĐỊA CHÍNH**

**1. Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai**

***(1) Trình tự thực hiện***

*Bước 1: Nộp hồ sơ:*

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu đất đai theo hình thức trực tiếp nộp phiếu yêu cầu theo Mẫu số 13/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng. Thông tin, dữ liệu đất đai chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc văn bản yêu cầu hoặc hợp đồng và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác.

Việc nộp văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai tới cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo một trong các phương thức sau:

a) Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

*Bước 2: Tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:*

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

*Bước 3: Thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:*

Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai theo thông báo phí (nếu có).

*Bước 4: Thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu*

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu.

Thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

***(2) Cách thức thực hiện***

*- Cách thức nộp hồ sơ:*

a) Nôp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Nôp trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Nôp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

*- Cách thức nhận kết quả:*

a) Trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bô Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số: 13/ĐK, 13a/ĐK, 13b/ĐK, 13c/ĐK, 13d/ĐK, 13đ/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai) hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***(4) Thời gian giải quyết***

- Thời hạn tiếp nhận, xử lý và thông báo: trong ngày làm việc, trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

*- Thời hạn trả kết quả:*

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.***

***(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính***

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai ở địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính.

***(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Thông tin, dữ liệu đất đai trên giấy hoặc bản điện tử hoặc văn bản từ chối cung cấp dữ liệu đất đai.

***(8) Phí, lệ phí:***

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

c) V iệc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai được công bố theo quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai thì không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

d) Việc miễn, giảm phí khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

đ) Việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo yêu cầu thì phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hoặc phải trả giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

e) Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

***(9) Tên mẫu đơn, tờ khai***

- Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai; - Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số: 13/ĐK, 13a/ĐK, 13b/ĐK, 13c/ĐK, 13d/ĐK, 13đ/ĐK ban hanh kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai).

- Hợp đồng cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật.

***(10) Yêu cầu điều kiện cá nhân, tổ chức đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai***

- Có năng lực hành vi dân sự;

- Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải có nôi dung rõ ràng, cụ thể; yêu cầu cung cấp dữ liệu không thuôc phạm vi bí mật nhà nước.

- Đối với cá nhân, tổ chức cần đảm bảo các quy định về hoạt đông khai thác thông tin, mục đích sử dụng dữ liệu phù hợp theo quy định của pháp luật

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- Những trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai:

(1) Thông tin, dữ liệu đất đai thuôc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi thông tin thuôc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của Nghị định này.

(2) Những thông tin, dữ liệu đất đai gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hôi mà pháp luật quy định.

(3) Thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chưa được sự đồng ý của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đó, trừ trường hợp phục vụ hoạt đông điều tra, thi hành án dân sự, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

(4) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu không hợp lệ theo quy định.

(5) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai nhưng không thực hiện nôp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai hoặc giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định.

***(11). Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung môt số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất đông sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Mẫu số 13/ĐK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

......., ngày .... tháng.... n ăm ...........

**PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

Kính gửi: ..................................................................

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:............................................

Đại diện là ông (bà)................................ Số CCCD/CC/Hộ chiếu................... cấp ngày...../...../........ tại...........................; Quốc tịch..........................................

2. Địa chỉ liên hệ:..............................................................................................

3. Số điện thoại...................................; E-mail:.................................................

4. Đối tượng được miễn, giảm phí, giấy tờ kèm theo (nếu có):........................

5. Nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp: (Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin)

5.1. Thông tin, dữ liệu của thửa đất:..............................................................

a) Thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

□ Thông tin về thửa đất □ Trích lục bản đồ

□ Lịch sử biến động □ Giá đất

□ Giao dịch đảm bảo □ Quy hoạch sử dụng đất

□ Bản sao GCN □ Thông tin, dữ liệu khác:...............

b) Hình thức khai thác, sử dụng : □ Bản giấy :.....bản □ Bản điện tử

5.2. Thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính

*(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13a/ĐK)*

5.3. Thông tin, dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai

*(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13b/ĐK)*

5.4. Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13c/ĐK)*

5.5. Thông tin, dữ liệu về giá đất

*(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13d/ĐK)*

5.6. Thông tin, dữ liệu về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

*(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13đ/ĐK)*

5.7. Thông tin, dữ liệu liên quan đến đất đai khác:...........................................

6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:............................................................

7. Phương thức nhận kết quả

□ Qua dịch vụ bưu chính □ Nhận tại nơi cung cấp □ Qua Email

8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

**NGƯỜI YÊU CẦU**

*(Ký, ghi rõ họ tên*

*và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)*

Mẫu số 13a/ĐK

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT**

**VỀ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thông tin, dữ liệu** | | **Số lượng** |
| **1** | **Bản đồ địa chính** | □ | ............... |
|  | - Tờ bản đồ số: .........................................................................................  - Địa chỉ hành chính: xã: ....................., huyện:................. , tỉnh: ...............  Loại bản đồ dạng số (Vector) □           Loại bản đồ dạng ảnh (Raster)   □ | |  |
| **2** | **Dữ liệu không gian đất đai nền** | **□** | ............... |
|  | - Đơn vị hành chính: xã: ....................., huyện:................. , tỉnh: ...............  - Lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc □  - Lớp dữ liệu biên giới, địa giới          □  - Lớp dữ liệu thủy hệ                           □  - Lớp dữ liệu giao thông                      □  - Lớp dữ liệu địa danh, ghi chú            □ | |  |
| **3** | **Dữ liệu không gian địa chính** | □ | ............... |
|  | - □ Toàn bộ đơn vị hành chính cấp xã, □ Tờ bản đồ số: ..............................  - Đơn vị hành chính: xã: ....................., huyện:................. , tỉnh: ............... | |  |
| **4** | **Thông tin, dữ liệu khác:** ........................................................................ | □ | ............... |

**Mẫu số 13b/ĐK**

# THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT

# VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

*(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài liệu** | **Cung cấp** | **Năm** | **Tên đơn vị hành chính** | | | **Số lượng** |
| **Xã/Huyện/ Tỉnh** | **Vùng** | **Cả nước** |
| **I** | **Thông tin, dữ liệu về thống kê đất đai** | | | | | | |
| 1 | Bộ tài liệu kết quả thống kê đất đai (dạng file PDF) | □ |  |  | | |  |
| 2 | Bộ số liệu kết quả thống kê đất đai | □ |  |  | | |  |
| **II** | **Thông tin, dữ liệu về kiểm kê đất đai** | | | | | | |
| 1 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất | □ |  |  |  | □ |  |
| 2 | Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất | □ |  |  |  | □ |  |
| 3 | Bản đồ kiểm kê đất đai | □ |  |  | | |  |
| 4 | Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai | □ |  |  | | |  |
| 5 | Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai (dạng file PDF) | □ |  |  |  | □ |  |
| 6 | Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai | □ |  |  |  | □ |  |
| **III** | **Thông tin, dữ liệu về kiểm kê chuyên đề** | | | | | | |
| 1 | Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề:….. | □ |  |  |  | □ |  |
| 2 | Dữ liệu không gian kiểm kê theo chuyên đề: | □ |  |  | | |  |
| 3 | Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề (dạng file PDF): | □ |  |  |  | □ |  |
| 4 | Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề: | □ |  |  |  | □ |  |
| **IV** | **Thông tin, dữ liệu khác:** | | | | | □ |  |

**Mẫu số 13c/ĐK**

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT**

**VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG DẤT**

*(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài liệu** | **Cung cấp** | **Năm hoặc kỳ** | **Cấp đơn vị hành chính** | | | | **Số lượng** |
| **Huyện/Tỉnh** | **Vùng** | **Cả nước** | |
| **I** | **Thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất** | | | | | | | | |
| 1 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 2 | Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 3 | Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất  (dạng file PDF) | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 4 | Bộ số liệu quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 5 | Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 6 | Dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 7 | Bộ tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF) | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| 8 | Bộ số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | …………… | ….. | 🗆 | | …… |
| **II** | **Thông tin, dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất** | | | | | | | | |
| 1 | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | *………………* | ….. | 🗆 | | …… |
| 2 | Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | *………………* | ….. | 🗆 | | …… |
| 3 | Bộ tài liệu kế hoạch sử dụng đất  (dạng file PDF) | 🗆 | ….. | *………………* | ….. | 🗆 | | …… |
| 4 | Bộ số liệu kế hoạch sử dụng đất | 🗆 | ….. | *………………* | ….. | 🗆 | | …… |
| **III** | **Thông tin, dữ liệu khác:**……………………………….…………………………. | | | | | | 🗆 | …… | |

**Mẫu số 13d/ĐK**

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ GIÁ DẤT***(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thông tin, dữ liệu** | | **Số lượng** |
| 1 | Bảng giá đất của tỉnh (dạng file PDF):……………………………………………. | □ | ……… |
| - Năm hoặc kỳ:……………………. | |  |
| 2 | Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đến từng thửa đất | □ | ……… |
| - Đơn vị hành chính: xã:……………, huyện:………………, tỉnh:……………  - Năm hoặc kỳ:……………………. | |  |
| 3 | Giá đất của các thửa đất, tờ bản đồ (1):……………………………………… | □ | ……… |
| - Đơn vị hành chính: xã:………….……, huyện:………..…., tỉnh:……………... | |  |
| 4 | Thông tin, dữ liệu khác :………..…………………………………………… | □ | ……… |

(1) Ghi đầy đủ các số thứ tự thửa đất, số hiệu tờ bản đồ cần khai thác thông tin, dữ liệu.

**Mẫu số 13đ/ĐK**

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ,**

**BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT**

*(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài liệu** | **Cung cấp** | **Năm hoặc kỳ** | **Cấp đơn vị hành chính (tỉnh/vùng, cả nước) hoặc chuyên đề** |
|  | Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra | 🗆 |  | *……………………………………………………* |
|  | Bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *……………………………………………………* |
|  | Bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *……………………………………………………* |
|  | Bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *……………………………………………………* |
|  | Bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *…………………………………………………….......................................* |
|  | Bản đồ kết quả phân tích trong đánh giá ô nhiễm đất:  - Mẫu đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét  - Nước:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *………………………………………………………………………………………………………………………………...................................................................................* |
|  | Bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *………………………………………………………………* |
|  | Bản đồ thoái hóa đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *……………………………………………………* |
|  | Bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất:  🗆 dữ liệu 🗆 bản đồ số 🗆 bản đồ quét | 🗆 |  | *………………………………………………………………....................* |
|  | Thông tin phẫu diện đất | 🗆 |  | - Ký hiệu phẫu diện:…  - Địa chỉ lấy mẫu:…… |
|  | Thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước | 🗆 |  | - Ký hiệu phẫu diện:…  - Địa chỉ lấy mẫu:…… |
|  | Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp: | 🗆 |  | - Ký hiệu phẫu diện:…  - Địa chỉ lấy mẫu:…… |
|  | Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp | 🗆 |  | - Mã phiếu:………….  - Địa chỉ lấy mẫu:…… |
|  | Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai  🗆 Cấp cả nước  🗆 Cấp vùng  🗆 Cấp tỉnh  🗆 Chuyên đề:……………........................ | 🗆 |  | *………………………………………………………………......................*  *……………………………………………………………….....................* |
|  | Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai  🗆 Cấp cả nước  🗆 Cấp vùng  🗆 Cấp tỉnh  🗆 Chuyên đề:……………........................ | 🗆 |  | *………………………………………………………………....................*  *…………………….....*  *………………………………………………………………....................* |
|  | Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất  🗆 Cấp cả nước  🗆 Cấp vùng  🗆 Cấp tỉnh  🗆 Chuyên đề:……………........................ | 🗆 |  | *………………………………………………………………......................*  *……………………….....*  *………………………………………………………………....................* |
|  | Báo cáo tổng hợp kết quả khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất  🗆 Cấp cả nước  🗆 Cấp vùng  🗆 Cấp tỉnh  🗆 Chuyên đề:……………........................ | 🗆 |  | *……………………………………………….........*  *……………………….....*  *……………………………………………….......* |
|  | Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất  🗆 Cấp cả nước  🗆 Cấp vùng  🗆 Cấp tỉnh  🗆 Chuyên đề:……………........................ | 🗆 |  | *……………………………………………………*  *………………………………...........................*  *…………………………………………………………..........................* |

**2. Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất**

***(1) Trình tự thực hiện:***

- Người sử dụng đất nộp văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất và giấy chứng nhận đã đến Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Trường hợp người sử dụng đất nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất vào giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận nếu người sử dụng đất có nhu cầu; cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hoặc chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

***(2) Cách thức thực hiện:***

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa cá nhân và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính;

***(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:***

***Thành phần hồ sơ bao gồm:***

- Văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. (bản chính)

- Giấy chứng nhận đã cấp. (bản sao có chứng thực hoặc công chứng; trường hợp nộp trực tiếp bản sao không có chứng thực hoặc công chứng thì người nộp hồ sơ xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

***(4) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn thực hiện thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** cá nhân sử dụng đất

***(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan phối hợp (nếu có):

***(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Giấy chứng nhận

***(8) Lệ phí (nếu có):***

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

***(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. (10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có) (11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**Mẫu số 09**

**Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*............. , ngày ...... tháng..... n ă m ......*

**ĐƠN XIN XÁC NHẬN LẠI THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**Kính gửi:** Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai...

1. Người sử dụng đất: ...........................................................................................

2. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, em ail...):.....................................................................

3. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

3.1. Thửa đất số:..................................................................................................... ;

3.2. Tờ bản đồ s ố :................................................................................................

3.3. Diện tích đất (m2):................................................................................................

3.4. Mục đích sử dụng đất 287 : ..................................................................................

3.5. Thời hạn sử dụng đất:........................................................................................... 3.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: ..........................................................................

3.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...):....................................... 3.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ........; Số vào s ổ :................... , ngày cấp: ........................................ 4. Nội dung đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất: ... đến ngày... tháng... năm... 5. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này là giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp nêu trên.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người làm đơn**

*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

(287) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án .... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

**3. Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở**

***(1) Trình tự thực hiện:***

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân khác có nhu cầu sử dụng đất nộp hồ sơ xin giao đất ở (căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa giao tại địa phương thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia).

- Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất nộp đơn xin giao đất ở tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân.

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất đối với hồ sơ xin giao đất của các cá nhân đủ điều kiện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân.

- Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện.

***(2) Cách thức thực hiện:***

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

d) Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

***(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:***

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn xin giao đất ở (Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai). (bản chính);

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

***(4) Thời hạn giải quyết:***

- Không quá 85 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; thời gian trích đo địa chính thửa đất; thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trong đó thời gian cụ thể của từng bước thủ tục như sau:

+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất;

+ Thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất là 10 ngày kể từ ngày xác định được cá nhân đủ điều kiện giao đất;

+ Thời hạn Ủ y ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện là 15 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

- Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Cá nhân

***(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

***(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định giao đất đối với trường hợp xin giao đất theo Mẫu số 04a ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

***(8) Lệ p h í (nếu có):***

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

***(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Đơn xin giao đất ở (Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai).

***(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):***

- Yêu cầu: Căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa giao tại địa phương thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia.

- Điều kiện: + Cá nhân thuộc đối tượng thường trú hoặc công tác tại địa bàn xã gồm:

(i) Cá nhân là giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

(ii) Cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

(iii) Cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở.

+ Cá nhân thường trú hoặc công tác tại địa bàn cấp huyện nơi có đất gồm: cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 3 1/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**Mẫu số 02a**

**ĐƠN XIN GIAO ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Đôc lâp - Tư do - Hanh phúc**

*........., ngày...... tháng ..... năm*

**ĐƠN XIN GIAO ĐẤT**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân 1:.............................

1. Người xin giao đất 2: ...................................................................................

2. Địa chỉ/trụ sở chính:......................................................................................

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....................................................

4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...):...............................

5. Diện tích đất (m2) : ......................................................................................

6. Để sử dụng vào mục đích 3..........................................................................

7. Thời hạn sử dụng đất:....................................................................................

8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn; Các cam kết khác (nếu có ):.....................................................................................................

9. Tài liệu gửi kèm (nếu có) 4 ...........................................................................

**Người làm đơn**

(*Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

1 Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất.

2 Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu.... ; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế.

3 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự á n . thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

4 Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất do người xin giao đất lập phải có theo quy định.

**4. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất**

***(1) Trình tự thực hiện:***

(1) Người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ theo quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không thuộc thấm quyền tiếp nhận hoặc hồ sơ không đầy đủ thành phần hoặc không đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin giữa các giấy tờ hoặc kê khai nội dung không đầy đủ thông tin theo quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

b) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công việc sau:

(3.1) Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất.

(3.2) Ngoài nội dung xác nhận nêu tại mục (3.1), căn cứ vào trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thêm các nội dung sau:

a) Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì xác nhận đất sử dụng ổn định theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Luật Đất đai và khoản 3 Điều 34 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

b) Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì xác nhận nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận việc sử dụng đất ổn định theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Luật Đất đai và khoản 4, khoản 5 Điều 34 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Trường hợp đề nghị công nhận vào mục đích đất phi nông nghiệp quy định tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 138 của Luật Đất đai, khoản 3 Điều 25, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và trường hợp quy 562 định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Luật Đất đai mà không thuộc khoản 5 Điều 25 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, khoản 2 và khoản 3 Điều 140 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn; trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 140 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất;

d) Trường hợp quy định khoản 1 Điều 139 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.

Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 139 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cho mục đích xây dựng công trình hạ tầng công cộng.

Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 139 của Luật Đất đai thì xác nhận sự phù hợp quy hoạch lâm nghiệp đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, quy hoạch sử dụng đất cho mục đích xây dựng công trình hạ tầng công cộng, xác nhận thêm sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

đ) Khi thực hiện việc xác nhận sự phù hợp với quy hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào quy hoạch có hiệu lực tại thời điểm xác nhận.

(3.3) Niêm yết công khai các nội dung xác nhận đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 06/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời gian 15 ngày, đồng thời thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có).

(3.4) Hoàn thiện hồ sơ và lập tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

(4) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện thực hiện các công việc sau:

a) Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính;

b) Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính.

Trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo bản đồ địa chính trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định;

c) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà không có giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai thì gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

d) Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận;

đ) Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mầu số 03/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

e) Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mầu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

g) Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện thực hiện:

- Lập tờ trình theo Mẫu số 09/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận. Trường hợp thuê đất thì trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định cho thuê đất, ký Giấy chứng nhận; thực hiện ký hợp đồng thuê đất;

- Chuyển Giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(6) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì:

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận mục (3.1), các điểm a và b mục (3.2), mục (3.4) nêu trên.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện thực hiện công việc tại các điểm a, b và đ mục (4) nêu trên.

(7) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã có Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã khai thác thông tin về hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất trong cơ sở dữ liệu đất đai hoặc đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ nếu không khai thác được thông tin để thực hiện công việc tại mục (3.1), các điểm c, d và đ mục (3.2), mục (3.3), mục (3.4) nêu trên.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện thực hiện các công việc tại mục (4) nêu trên.

(8) Trường hợp đang trong quá trình giải quyết thủ tục mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thì người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục.

Trường hợp chưa xác định được người tiếp tục thực hiện thủ tục hoặc người tiếp tục thực hiện thủ tục không thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhập vào Sổ địa chính.

(8) Trường hợp đang trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục nhận được một trong các văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì dừng giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 19 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ mà quá thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật hoặc nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đã giải quyết xong tranh chấp đất đai hoặc văn bản hủy bỏ việc dừng, tạm dừng thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, kê biên tài sản thì cơ quan tiếp nhận, cơ quan giải quyết thủ tục tiếp tục thực hiện việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

***(2) Cách thức thực hiện:***

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cống dịch vụ công Quốc gia hoặc Cống dịch vụ công cấp tỉnh.

**(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

***- Thành phần hồ sơ bao gồm:***

(1) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng kỷ đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

a) Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

b) Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 1, khoản 5 Điều 148, khoản 1, khoản 5 Điều 149 của Luật Đất đai, sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (nếu có).

Trường hợp thửa đất gốc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai mà có phần diện tích đất tăng thêm đã được cấp Giấy chứng nhận thì nộp giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận đã Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật vào Số địa chính. 566 cấp cho phần diện tích tăng thêm;

c) Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về đất đai;

d) Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự và giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật Đất đai;

đ) Giấy tờ về giao đất không đúng thẩm quyền hoặc giấy tờ về việc mua, nhận thanh lý, hóa giá, phân phối nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định tại Điều 140 của Luật Đất đai (nếu có);

e) Giấy tờ liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền đối với thửa đất liền kề kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế đối với trường hợp có đăng ký quyền đối với thửa đất liền kề;

h) Văn bản xác định các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đang sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình đang sử dụng đất; i) Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có);

k) Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

l) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trong đó có thể hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đăng ký đất đai; chứng từ nộp phạt của người sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất;

m) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có).

n) Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền đối với trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật;

o) Giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai (nếu có).

p) Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

q) Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(2) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đã có Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai

a) Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

b) Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai;

(3) Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ giấy phép xây dựng.

***- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.***

***(4) Thời hạn giải quyết:***

Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, 568 tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).

Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

Đối với những địa phương mà Ủ y ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục theo nhu cầu về thời gian thì thời gian giải quyết thủ tục được thực hiện theo thỏa thuận giữa người có nhu cầu và Văn phòng đăng ký đất đai nhưng không quá thời gian thực hiện thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

***(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Cơ quan hoặc người có tham quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủ y ban nhân dân cấp xã, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Ghi vào hồ sơ địa chính; cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý

- Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai;

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 04/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Mẫu số 04a/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai đối với trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản;

- Mẫu số 04b/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai đối với trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp;

- Mẫu số 04c/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận nhiều tài sản trên cùng một thửa đất;

- Mẫu số 03/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Mẫu số 06/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nhà nước quản lý;

- Mẫu số 08/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Mẫu số 09/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

***(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không

***(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15^ ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Mẫu số 04/ĐK

*Mẫu đơn này dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn............................. ;

- Ủy ban nhân nhân huyện/quận/thị xã/thành phố......

- Văn phòng đăng ký đất đai......(*đối với trường hợp người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)*

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất: (Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu 04a/ĐK)

1.1. Tên(1): ................................................................... ...................................

1.2. Giấy tờ nhân thân (2):...............................................................................

1.3. Địa chỉ (3): .......................................................................... .....................

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):................ Hộp thư điện tử (nếu có):..............

2. Thửa đất đăng ký: (Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu 04b/ĐK)

2.1. Thửa đất số (4):................................. ;

2.2. Tờ bản đồ số (4): ..........................;

2.3. Địa chỉ (5): ...............................................................................................

2.4. Diện tích (6): .........m2; sử dụng chung:........ m2; sử dụng riêng:.......m2;

2.5. Sử dụng vào mục đích (7): ....................... , từ thời điểm:........................;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất (8): ...................................................;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất (9):.......................................................................;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số......., tờ bản đồ số ........., của............. , nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề (10). ......................................................................................................................... ?

3. Nhà ở, công trình xây dựng: (Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản; Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 04c/ĐK)

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng (11): ......................................................;

3.2. Địa chỉ (12): ............................................................................................ ;

3.3. Diện tích xây dựng (13): ..................m2;

3.4. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (14):.............m2;

3.6. Số tầng:......tầng; trong đó, số tầng nổi:......tầng, số tầng hầm: ........tầng;

3.7. Nguồn gốc (16): .............................................................................................;

3.8. Thời hạn sở hữu đến (17): ............................................................................

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: (Đánh dấu vào ô lựa chọn)

4.1. Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất □

4.2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận □

4.3. Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất □

4.4. Đề nghị khác (nếu có): ..............................................................................

7. Những giấy tờ nộp kèm theo:

(1)......................................................................................................................

(2)......................................................................................................................

(3)...... ..............................................................................................................

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..........*ngày.... tháng..... năm.......*

**Người viết đơn**

***(Ký, ghi rõ họ tên)***

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch; Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư.

(2) Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

(3) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có); Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

(4) Ghi số hiệu của thửa đất và số tờ bản đồ địa chính hoặc ghi số hiệu thửa đất và số hiệu mảnh trích đo bản đồ địa chính (nếu có thông tin).

(5) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân; Diện tích “Sử dụng chung” là phần diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của nhiều người sử dụng đất; Diện tích “Sử dụng riêng” là phần diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng của một người sử dụng đất (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày ... tháng ... năm...

(8) Ghi “đến ngày .../.../...” hoặc “Lâu dài” hoặc ghi bằng dấu “-/-” nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang .

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng.

(12) Ghi tên công trình hoặc tên tòa nhà; tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh nơi có thửa đất.

(13) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân. Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(14) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các tầng.

(15) Diện tích “Sở hữu chung” là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của nhiều người; Diện tích “Sở hữu riêng” là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(16) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho ...

(17) Ghi “đến ngày .../.../...” hoặc ghi bằng dấu “-/-” nếu không xác định được thời hạn.

**Mẫu số 04a/ĐK**

**DANH SÁCH**

**NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Mẫu số 04/ĐK)

Sử dụng chung thửa đất: □; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: □ (Đánh dấu vào ô lựa chọn)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất** | **Năm sinh** | **Giấy tờ pháp nhân, nhân thân** | | | | | **Địa chỉ** |
| **Loại giấy tờ** | **Số** | | **Ngày, tháng, năm cấp** | **Cơ quan cấp** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) | (7) | (8) |
| 1 |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | | | | | *………., ngày ……. tháng …….. năm ………*  **Người kê khai**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | | | |

**Hướng dẫn kê khai:**

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 04/ĐK.

**Mẫu số 04b/ĐK**

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT**

**CỦA MỘT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI**

(Kèm theo Mẫu số 04/ĐK)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Thửa đất số** | **Tờ bản đồ số** | **Địa chỉ thửa đất** | **Diện tích (m²)** | | **Sử dụng vào mục đích** | **Thời hạn đề nghị được sử dụng đất** | **Nguồn gốc sử dụng đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) | (7) | (8) |
| 1 |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | | | | | *………., ngày ……. tháng …….. năm ………*  **Người kê khai**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | | | |

**Hướng dẫn kê khai:**

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 04/ĐK.

**Mẫu số 04c/ĐK**

**DANH SÁCH**

**TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT**

(Kèm theo Mẫu số 04/ĐK)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại nhà ở, công trình xây dựng** | **Diện tích xây dựng (m²)** | **Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (m²)** | **Hình thức sở hữu (chung, riêng)** | | **Số tầng (tầng nổi, tầng hầm)** | **Nguồn gốc** | **Thời hạn sở hữu** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |  |
|  | | | | *…., ngày … tháng …. năm …*  **Người kê khai**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | | | |

**Hướng dẫn kê khai:**

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 04/ĐK.

**Mẫu số 03/ĐK**

|  |  |
| --- | --- |
| ………………………(1) …………………(2) **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …/TB-ĐKĐĐ…. | *…, ngày …… tháng …… năm ……* |

**THÔNG BÁO XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**

Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện/Văn phòng đăng ký đất đai xem xét và thông báo kết quả đăng ký đất đai như sau:

1. Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất(3):

1.1. Tên: ………………………………......……………………………………………….

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân: …………………………………………………………

1.3. Địa chỉ: ………………………………………………………….....…………………..

2. Thông tin về thửa đất đăng ký (4):

2.1. Thửa đất số: ………………………………; 2.2. Tờ bản đồ số: …………………….;

2.3. Địa chỉ: ………………………………………………………………………………..;

2.4. Diện tích: ………………m²; sử dụng chung: ………m²; sử dụng riêng: ………m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích: …………………………., từ thời điểm: ……………………;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất: ………………………………………………….;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất: ……………………………………………………………..;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số ………, tờ bản đồ số ………, của …………., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ……………….;

3. Thông tin về tài sản đăng ký(5):

3.1. Loại nhà ở, công trình: ……………………………………………………………….;

3.2. Địa chỉ: ………………………………………………………………………………;

3.3. Diện tích xây dựng: ………………………… (m²);

3.4. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng: ………………m²;

3.5. Sở hữu chung: …………………………m², sở hữu riêng: ……………………..…m²;

3.6. Số tầng: ……tầng; trong đó, số tầng nổi: …… tầng, số tầng hầm: ……. tầng;

3.7. Nguồn gốc: ………………………………………………………………………….;

3.8. Thời hạn sở hữu đến: .................................................................................................

4. Giấy tờ người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất đã nộp(6):

…….………………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………………………………………

5. Kết quả xét duyệt hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất:

5.1, Nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (7):

…….………………………………………………………………………………………

….…………………………………………………………………………………………

5.2. Nội dung về xét duyệt hồ sơ đăng ký (8):

5.2.1. Đối với thửa đất đăng ký …….…………………….………………………………..

5.2.2. Đối với tài sản đăng ký …….…………………….………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Người kê khai Đơn; - Văn phòng đăng ký đất đai...; - Lưu: VT, VP. | **……………………… (2)**  *(Ký tên đóng dấu)* |

**Hướng dẫn:**

(1) Cơ quan, đơn vị cấp trên của cơ quan ban hành Thông báo.

(2) Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành Thông báo.

(3) Ghi nội dung theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

(4) và (5) Ghi nội dung theo thông tin sau khi xét duyệt.

(6) Ghi các giấy tờ nộp kèm theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

(7) Ghi các nội dung quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

(8) Chỉ ghi đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận nhưng không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận và thể hiện: “không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận" và căn cứ pháp lý (ghi cụ thể theo quy định nào của Luật Đất đai, Nghị định của Chính Phủ

**Mẫu số 06/ĐK**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …/CKHS-ĐKĐĐ…. |  |

**DANH SÁCH CÔNG KHAI**

**Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất | Đia chỉ thường trú | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích đất (m2) | Thời điểm sử dụng đất | Nguồn gốc sử dụng đất | Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất | Tình trạng tranh chấp | Sự phù hợp với quy |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Danh sách này được công khai trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày ...../..../....., đến ngày ...../....../...... Tại địa điểm:...........................................................................

Người không đồng ý với kết quả kiểm tra trên đây thì gửi đơn đến UBND xã/phường/thị trấn.... để giải quyết; sau thời gian trên sẽ không xem xét giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......, ngày......tháng......năm........*  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

Hướng dẫn ghi thông báo:

- Cột (5), Cột (6) chỉ ghi đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc ghi số hiệu thửa đất và số hiệu mảnh trích đo bản đồ địa chính (nếu có thông tin).

- Cột (10) ghi hiện trạng có nhà ở/ công trình xây dựng hay không có nhà ở/ công trình xây dựng.

- Cột (11) ghi ngày.... tháng.....năm .....tạo lập tài sản gắn liền với đất.

**Mẫu số 08/ĐK**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số /TTr-UBND | *.........,ngày.....tháng....năm.....* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất cho .......................................(1) đối với thửa đất tại xã/phường/thị tr ấ n .........**

Kính gửi: ... (Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện)

Ủy ban nhân dân ... nhận được hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất của ... (1), kèm theo Biên bản của Hội đồng đăng ký đất đai. Sau khi xem xét, Ủy ban nhân dân ... báo cáo ... (Cơ quan có chức năng quản lỷ đất đai cấp huyện) nội dung cụ thể như sau:

**I. Căn cứ để xác nhận các nội dung**

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Luật Đất đai;

- Nghị định số .. ,/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố: ... ;

- Các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gồm: .... ;

2. Biên bản của Hội đồng đăng ký đất đai

(Thể hiện tóm tắt nội dung kết luận của Hội đồng đăng kỷ đất đai)

3. Hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất

3.1. Hồ sơ do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp, gồm có: .............................................................................................................

3.2. Hồ sơ do Ủy ban nhân dân ... lập gồm:

- Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- ..................................................................................................................

**II. Xác nhận các nội dung**

1. Về hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

- ..................................................................................................................

2. Về tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất:

- ...................................................................................................................

3. Về thời điểm sử dụng đất, tạo lập tài sản trên đất:

- ................................................................................................................

4. Về nguồn gốc sử dụng đất:

- ................................................................................................................

5. Về sự phù hợp với quy hoạch:

- ................................................................................................................

**III. Đề xuất, kiến nghị**

Căn cứ các nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân ..... chuyển hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm theo Tờ trình này, gồm:

1. Biên bản của Hội đồng đăng ký đất đai lần đầu;

2. Hồ sơ do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản nộp;

3. Hồ sơ do Ủy ban nhân dân .... lập;

4. Các giấy tờ khác (nếu có).

Ủy ban nhân dân ... kính trình ... (Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện) xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:*** **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** - Như trên; **CHỦ TỊCH**

- UBND huyện/quận/thị xã/thành phố.... ;

- Lưu: VT, . . .

Hướng dẫn:

(1) Ghi tên cá nhân, cộng đồng dân cư; trường hợp hộ gia đình đang sử dụng đất thì ghi tên các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình

**Mẫu số 09/ĐK**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ......  **(Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *........, ngày...... tháng.....năm.....* |
| Số:......./TTr-UBND |  |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản**

**gắn liền với đất cho .................................... (1) đối với thửa đất**

**tại xã/phường/thị trấn .....................**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố . ; ..

.....(*Cơ quan có chức năng quản lỷ đất đai cấp huyện*) nhận được Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .... tháng ..... năm ..... của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ... (kèm theo các giấy tờ, hồ sơ) về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất cho ... .(1) Sau khi kiểm tra, căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, ... (*Cơ quan có chức năng quản lỷ đất đai cấp huyện)* báo cáo Ủy ban nhân dân .... như sau:

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Luật Đất đai;

- Các nghị định của Chính phủ: ...;

- Các thông tư của Bộ trưởng Bộ .... ;

- Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố: ...;

- Các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gồm: ...;

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, gồm:

- Tờ trình số ./TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân ... ;

3. Đề xuất, kiến nghị

Sau khi kiểm tra hồ sơ, căn cứ quy định tại (ghi căn cứ điểm, khoản, điều nào của Luật Đất đai, Nghị định của Chính phủ) thì hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất của ...(1) đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định. ...

(*Cơ quan có chức năng quản lỷ đất đai cấp huyện*) kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, cấp Giấy chứng nhận cho ... (1)

4. Hồ sơ kèm theo Tờ trình:

4.1. Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính;

4.2. Giấy chứng nhận;

4.3. Dự thảo Quyết định cho thuê đất (nếu thuộc trường hợp thuê đất);

4.4. Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất;

4.5. Hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - UBND xã.... ;  - Lưu: VT, . . . | **.....(Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện)**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |
|  |  |

Hướng dẫn: (1) Ghi tên cá nhân, cộng đồng dân cư; trường hợp hộ gia đình đang sử dụng đất thì ghi tên các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình

**Mẫu số 12/ĐK**

|  |  |
| --- | --- |
| ......  (TÊN ĐƠN VỊ CHUYỂN THÔNG TI (1)) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *........, ngày...... tháng.....năm.....* |
| Số:......./PCTT |  |

**PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN**

**ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI**

Kính gửi:............................................................

|  |
| --- |
| 1. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI   1.1. Mã hồ sơ (2) :.............................................................................................  1.2. Ngày nhận hồ sơ (3): ................. ............................................................... |
| II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT  2.1. Tên (4):.................................................  2.2. Địa chỉ (5)...........................................  2.3. Số điện thoại liên hệ:......................... .. Email (nếu có):..........................  2.4. Mã số thuế (nếu có):.........................  2.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân (6): . . Số........................; ngày cấp:.................... .......nơi cấp.....................................  2.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính (7):...................................... |
| III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT 3.1. Thông tin về đất  3.1.1. Thửa đất số:.................................... ..; Tờ bản đồ số :...........................  3.1.2. Địa chỉ tại (8): .................................  3.1.3. Vị trí theo Bảng giá đất:  - Đường/đoạn đường/khu vực:.................  - Vị trí thửa đất (9):....................................  - Chiều sâu của thửa đất (nếu có):........... ................................... m.  - Chiều rộng của ngõ/hẻm (nếu có):........ ..................................m.  3.1.4 Diện tích thửa đất:........................... ........m2  - Diện tích sử dụng chung:....................... ........m2 - Diện tích sử dụng riêng:........................... ........m2  - Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất:.......................................... 2 .m2  - Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất):............................. m2  - Diện tích đất trong hạn mức:.......................................m2  - Diện tích đất ngoài hạn mức:.......................................m2  3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất:...................................................................................  3.1.6. Mục đích sử dụng đất (10):...............................................................................  3.1.7. Thời hạn sử dụng đất:  - Ôn định lâu dài □  - Có thời hạn:............... năm. Từ ngày....... /....... /.........đến ngày:.........../...... /...  - Gia hạn.......................năm. Từ ngày........ /......../.........đến ngày:......./.......... /..........  3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:......... /................/..............  3.1.9. Giá đất(11):............................................................................................  3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất (12):................................................... |
| 3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất  3.2.1. Loại nhà ở, công trình:...................; cấp hạng nhà ở, công trình:...  3.2.2. Diện tích xây dựng:............................................................................  3.2.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng :......................................  3.2.4. Diện tích sở hữu chung:............... m2; Diện tích sở hữu riêng:........................m2;  3.2.5. Số tầng:...........tầng; trong đó, số tầng nổi:....... tầng, số tầng hầm:  3.2.6. Nguồn gốc:..........................................................................................  3.2.7. Thời hạn sở hữu đến:.........................năm. |
| IV THÔNG TIN VỀ NHU CẦU GHI NỢ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH  - Tiền sử dụng đất:.................................................................................  - Lệ phí trước bạ:................................................................................... |
| V. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP (13)  ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ THÔNG TIN**

**TẠI PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN**

|  |
| --- |
| (1) Ghi tên Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.  (2) Ghi Mã hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).  (3) Ghi theo thời gian nhận hồ sơ trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Mục II. Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, cùng chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin một người đại diện.  (4) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh; hộ gia đình ghi tên và năm sinh các thành viên hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất; vợ chồng ghi họ tên, năm sinh của cả người vợ và chồng; Tổ chức ghi tên theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư; cá nhân nước ngoài và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch.  (5) Địa chỉ để gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính và trong trường hợp cần thiết liên lạc đề nghị cung cấp hồ sơ bổ sung theo quy định.  (6) Ghi tên loại giấy tờ nhân thân/pháp nhân như: Căn cước công dân, Căn cước, Hộ chiếu, Quyết định thành lập v .v .  (7) Ghi loại thủ tục như: Cấp Giấy chứng nhận lần đầu, chuyển nhượng, tặng cho, v .v .  **Mục III.**  **Điểm 3.1**. Ghi thông tin từng thửa đất. Trường hợp có nhiều thửa đất, vị trí, căn cứ pháp lý, mục đích sử dụng thì kê khai thông tin chung và tổng diện tích; đồng thời lập danh sách theo Mẫu số 01a/LCHS  (8) Ghi rõ tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố;  (9) Vị trí thửa đất trong bảng giá đất (vị trí 1, 2, 3,...);  (10) Mục đích sử dụng đất theo phân loại đất và là mục đích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc mục đích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.  (11) Giá đất theo bảng giá hoặc giá đất cụ thể;  (12) Ghi tên loại giấy tờ, số, ngày, tháng, năm và trích yếu của văn bản. Ví dụ: Quyết định giao đất số 15/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc giao đất tái định cư v .v .  **Điểm 3.2**. Ghi thông tin về tài sản gắn liền với đất.  **Mục V.** (13) Ghi các giấy tờ do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản nộp. |

**5. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đ ất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông**

***(1) Trình tự thực hiện***

(1) Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận

a) Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất kèm theo Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Văn phòng đăng ký đất đai

- Thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho một phần diện tích thửa đất. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp để quản lý;

- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận tới Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp.

(2) Trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

a) Người sử đụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

c) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện: tổ chức thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất.

d) Phần diện tích còn lại của thửa đất (nếu có): người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại các điều 28, 31 và 32 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai, trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì thực hiện thủ tục cấp 611 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

***(2) Cách thức thực hiện***

Nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

***(3) Thành phần, số lượng hồ sơ***

**Thành phần hồ sơ**

a) Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

- Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản họp giữa đại diện thôn, ấp, làng, bản, buôn, bom, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất.

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

- Trường hợp có biên bản họp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất chỉ nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

b) Trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

- Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản họp giữa đại diện thôn, ấp, làng, bản, buôn, bom, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất.

- Trường hợp có biên bản họp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất không phải nộp giấy tờ quy định tại điểm này.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

***(4) Thời hạn giải quyết***

Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất theo quy định.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin 612 đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

Đối với những địa phương mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục theo nhu cầu về thời gian thì thời gian giải quyết thủ tục được thực hiện theo thỏa thuận giữa người có nhu cầu và Văn phòng đăng ký đất đai nhưng không quá thời gian thực hiện thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính***

Là người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai.

***(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính***

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.

***(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính***

- Ghi vào hồ sơ địa chính; cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý.

- Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.

***(8) Lệ phí, phí (nếu có):***

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

***(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***: không

***(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** không

***(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; -

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

**6. Hòa giải tranh chấp đất đai**

***(1) Trình tự thực hiện:***

- Người đề nghị nộp đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai, trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Thẩm tra, xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

- Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời người đại diện cho cộng đồng dân cư quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Đất đai; người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã; đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã; cá nhân, tổ chức khác có liên quan tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai.

- Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

- Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm các nội dung: thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo kết quả xác minh; ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận.

Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp, trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã và gửi ngay cho các bên tranh chấp, đồng thời lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét, giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành.

- Trường hợp hòa giải không thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tiếp theo.

***(2) Cách thức thực hiện:***

Người có đơn yêu cầu hòa giải gửi đơn đến UBND cấp xã.

***(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:***

*a) Thành phần hồ sơ*

- Đơn yêu cầu yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai (bản chính);

- Các giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng đất (bản phô tô hoặc có công chức hoặc có chứng thực).

*b) Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

***(4) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai.

***(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

***(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính :***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; công chức địa chính; tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời người đại diện cho cộng đồng dân cư; người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã; đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã; cá nhân, tổ chức khác có liên quan tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai.

***(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Biên bản hòa giải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng hòa giải, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải (có đóng dấu UBND cấp xã);

- Biên bản hòa giải được gửi cho các bên tranh chấp và lưu tại UBND cấp xã.

***(8) Lệ phí (nếu có):***

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

***(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.***

***(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** không quy định.

***(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**B - LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

**7. Thủ tục: Tham vấn ý kiến trong đánh giá tác động môi trường**

**Mã thủ tục**:1.010736.000.00.00.H26

**Số quyết định:**1040/QĐ-UBND

**Cấp thực hiện:**Cấp xã

**Loại thủ tục:**TTHC được luật giao quy định chi tiết

**Lĩnh vực:** Môi trường

1. **Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Nộp hồ sơ Tổ chức/cá nhân (Chủ dự án đầu tư, cơ sở) gửi văn bản lấy ý kiến tham vấn và báo cáo đánh giá tác động môi trường tới Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã.

Bước 2. Kiểm tra hồ sơ UBND cấp xã xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ tham vấn theo quy định; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì thông báo để tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

Bước 3. Xử lý hồ sơ và trả kết quả UBND cấp xã có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

1. **Cách thức thực hiện:**

| Hìnhthứcnộp | Thờihạngiảiquyết | Phí, lệ phí | Mô tả |
| --- | --- | --- | --- |
| Trực tiếp | 15 Ngày làm việc |  | - Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: + Tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định. + Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn. |
| Trực tuyến | 15 Ngày |  | - Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: + Tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định. + Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn. |
| Dịch vụ bưu chính | 15 Ngày làm việc |  | - Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn xử lý, trả kết quả: + Tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định. + Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn. |

**3. Thành phần hồ sơ**: Bao gồm

| Tên giấy tờ | Mẫu đơn,tờkhai | Số lượng |
| --- | --- | --- |
| - 01 bản chính văn bản lấy ý kiến tham vấn (mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); | Các phụ lục tham vấn cấp xã.docx | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |
| Báo cáo đánh giá tác động môi trường |  | Bản chính: 0 Bản sao: 1 |

1. **Đối tượng thực hiện**:

Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

1. **Cơ quan thực hiện**: Ủy ban nhân dân cấp xã
2. **Cơ quan có thẩm quyền**: Không có thông tin
3. **Địa chỉ tiếp nhận HS**: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã
4. **Cơ quan được ủy quyền**: Không có thông tin
5. **Cơ quan phối hợp**: Không có thông tin
6. **Kết quả thực hiện**:

Văn bản phản hồi (mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn

1. **Căn cứ pháp lý:**

| Số ký hiệu | Trích yếu | Ngàybanhành | Cơquanban hành |
| --- | --- | --- | --- |
| 72/2020/QH14 | Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 | 17-11-2020 | Ủy ban thường vụ quốc hội |
| 08/2022/NĐ-CP | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; | 10-01-2022 | Thủ tướng Chính phủ |
| 02/2022/TT-BTNMT | Hướng dẫn thi hành Nghị định 08/2022/NĐ-CP | 10-01-2022 | Bộ Tài nguyên và môi trường |
| 87/QĐ-UBND | Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường | 14/01/2022 | Bộ Tài nguyên và môi trường |

1. **Yêu cầu, điều kiện thực hiện**: Không có thông tin
2. **Từ khóa:** Không có thông tin
3. **Mô tả**: Không có thông tin

### Mẫu 01

### Mẫu văn bản gửi lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

*(Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| (1)  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số: …  V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án | *Địa danh, ngày … tháng … năm ……* |

Kính gửi: (3)..........................................................

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, (1) đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án (2).

(1) gửi đến (3) báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của (3) về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của (3) về các nội dung nêu trên xin gửi về (1) trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để (1) hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - …;  - Lưu: … | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA …(1)…** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*  **Họ và tên** |

***Ghi chú:***(1) Chủ dự án;(2) Tên dự án;(3) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham vấn.

### Mẫu 02

### Mẫu văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường

### *(Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| (1)  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: …  V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Địa danh, ngày … tháng … năm ……* |

Kính gửi: (3)................................................................

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét, (1) có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - …;  - Lưu: … | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/*  *chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*  **Họ và tên** |

***Ghi chú:***(1) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tham vấn;(2) Tên dự án;(3) Chủ dự án.

**8. Thủ tục : Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển**

**Mã thủ tục:** 1.011516

**Số quyết định:** 3816/QĐ-UBND

**Tên thủ tục**: Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển

**Cấp thực hiện:** UBND Thành phố (nộp hồ sơ tại xã)

**Loại thủ tục:** TTHC được luật giao quy định chi tiết

**Lĩnh vực:** Tài nguyên nước

1. **Trình tự thực hiện:**

Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát 02 tờ khai theo Mẫu 37 và Mẫu 38 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 02/2023/NĐ-CP cho tổ chức, cá nhân để kê khai. Trường hợp chưa có công trình khai thác, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành xây dựng công trình.

1. **Cách thức thực hiện:**

| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả |
| --- | --- | --- | --- |
| Trực tiếp | 14 Ngày làm việc  (Riêng trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thời hạn giải quyết TTHC trong vòng 28 ngày) |  | Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân. |

**3. Thành phần hồ sơ:**

Bao gồm

| Tên giấy tờ | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng |
| --- | --- | --- |
| Phát 02 tờ khai theo Mẫu 37 và Mẫu 38 Nghị định 02/2023/NĐ-CP cho tổ chức, cá nhân để kê khai | Mẫu 37.doc Mẫu 38.doc | Bản chính: 1 Bản sao: 1 |

**4. Đối tượng thực hiện:** Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

**5. Cơ quan thực hiện:** Sở Tài nguyên và Môi trường

**6. Cơ quan có thẩm quyền:**Sở Tài nguyên và Môi trường

**7. Địa chỉ tiếp nhận HS:** Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợ tổ chức, các nhận nộp tờ khai cho UBND cấp xã thì UBND cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

**8. Cơ quan được ủy quyền:** Không có thông tin

**9. Cơ quan phối hợp:** Không có thông tin

**10. Kết quả thực hiện**: Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

**11. Căn cứ pháp lý:**

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/202024 của Chính phủ;

- Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/06/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

**12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không có thông tin

**13. Từ khóa:** Không có thông tin

**14. Mô tả:** Không có thông tin

**Mẫu 37**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**TỜ KHAI**

**ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT**

**Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (nơi xây dựng công trình)**

**1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân:.............................................................................................(1)

1.2. Địa chỉ liên hệ:............................................................................................

1.3. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ *(nếu có)*:………......................................

**2. Thông tin về công trình khai thác:**

2.1. Trường hợp có một (01) công trình khai thác, sử dụng nước mặt

a. Vị trí công trình: *……………………………………………………………………….…..(2)*

b. Nguồn nước khai thác: ………………………………………………………….....(3)

c. Mục đích khai thác, sử dụng:………………………...........................................(4)

d. Lưu lượng khai thác: ………….. …….…………………………………………...(5)

đ. Phương thức khai thác, sử dụng nước:…………..…………………………..……(6)

e. Chế độ khai thác, sử dụng nước:………………………………………...…………(7)

2.2. Trường hợp có từ hai (02) công trình khai thác trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm tờ khai đăng ký này.

**3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:**

- (*Tên tổ chức/cá nhân đăng ký*) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (*Tên* *tổ chức/cá nhân đăng ký*) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh *(nơi xây dựng công trình)* xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt cho *(tổ chức/cá nhân đăng ký*)./.

*.........., ngày..... tháng ........ năm ..............*

**Tổ chức/cá nhân đăng ký**

*Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)*

(1) Đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập, Giấy đăng ký kinh doanh/đốivới cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo chứng minh nhân dân/căn cước công dân.

(2) Ghi rõ tên địa danh *(thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước mặt; tọa độ X,Y các hạng mục chính công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 30) đo bằng GPS cầm tay hoặc đo bằng thiết bị tương đương).*

(3) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông…

(4) Nêu rõ mục đích khai thác, sử dụng nước; trường hợp công trình sử dụng nước đa mục tiêu thì ghi rõ nhiệm vụ cấp nước trực tiếp cho từng mục đích sử dụng *(cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản....)* và mục đích tạo nguồn *(nếu có).*

(5) Ghi rõ lượng nước khai thác và lượng nước để tạo nguồn *(nếu có)*.

(6) Ghi rõ loại hình công trình *(hồ chứa/đập dâng/cống/trạm bơm nước,...)*, mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước,…

(7) Ghi rõ chế độ điều tiết *(đối với hồ chứa)*, số giờ lấy nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình theo tháng/mùa vụ/năm.

**Phụ lục**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên Công trình | Đơn vị quản lý | Loại hình công trình khai thác (hồ chứa, cống, trạm bơm, kênh dẫn,..) | Vị trí | | | Nguồn nước khai thác (Ghi rõ sông/suối khai thác, thuộc hệ thống sông nào | Mục đích khai thác, sử dụng/tạo nguồn cấp nước | Lưu lượng khai thác, sử dụng (m3/s) | Hồ chứa | | Trạm bơm | | Cống | | Ghi chú |
| X | Y | Xã, huyện, tỉnh | Dung tích toàn bộ (triệu m3) | Dung tích hữu ích (tiệu m3) | Công suất thiết kế (m3/h) | Công suất thực tế (m3/h) | Lưu lượng thiết kế (m3/s) | Kích thước (m) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |

**Mẫu 38**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**TỜ KHAI  
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC BIỂN**

**Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (nơi xây dựng công trình)**

**1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân:............................................................................................

*(Đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập, Giấy đăng ký kinh doanh/đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo căn cước công dân).*

1.2. Địa chỉ liên hệ:...................................................................................................

1.3. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có):……………….............................

**2. Thông tin về công trình khai thác:**

2.1. Trường hợp có một (01) công trình khai thác

a. Vị trí công trình (Bao gồm vị trí lấy nước biển, vị trí sử dụng, vị trí xả):………...

Ghi rõ tên địa danh *(thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước biển; tọa độ X,Y các hạng mục chính công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 30) đo bằng GPS cầm tay hoặc đo bằng thiết bị tương đương).*

b. Nguồn nước tiếp nhận nước biển sau khi sử dụng: ……………………………........

c. Mục đích khai thác:………………………..................................................................

d. Lưu lượng khai thác: ………………..............................…………………………….

đ. Phương thức khai thác và phương thức xả:………………………………………….

e. Chế độ khai thác sử dụng:……………………………………………………………

2.2. Trường hợp có từ hai (02) công trình khai thác trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm tờ khai đăng ký này.

**3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:**

- (*Tên tổ chức/cá nhân đăng ký*) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (*Tên* *tổ chức/cá nhân đăng ký*) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước biển cho *(tổ chức/cá nhân đăng ký*)./.

*.........., ngày..... tháng ........ năm ..............*

**Tổ chức/cá nhân đăng ký**

*Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)*

**Phụ lục**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên Công trình | Đơn vị quản lý | Loại hình công trình khai thác (cống, trạm bơm, kênh dẫn,..) | Vị trí lấy nước biển | | | Vị trí nguồn nước tiếp nhận sau khi sử dụng | | | Mục đích khai thác, sử dụng | Lưu lượng khai thác, sử dụng (m3/ ngày) | Ghi chú |
| X | Y | Xã, huyện, tỉnh | X | Y | Xã, huyện, tỉnh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |

**9. Thủ tục: Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC liên thông cấp xã- huyện)**

**Mã thủ tục:** 1.001662.000.00.00.H26

**Số quyết định**: 3816/QĐ-UBND

**Cấp thực hiện**: Cấp Huyện (nộp hồ sơ tại xã)

**Loại thủ tục:** TTHC được luật giao quy định chi tiết

**Lĩnh vực:** Tài nguyên nước

1. **Trình tự thực hiện**:

Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 cho tổ chức, cá nhân để kê khai. Trường hợp chưa có giếng khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan giếng.  
Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.  
Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp huyện.  
Cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký hoặc tổ trưởng dân phố để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

1. **Cách thức thực hiện**:

| Hìnhthứcnộp | Thờihạngiải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả |
| --- | --- | --- | --- |
| Trực tiếp | 14 Ngày làm việc |  | - Trong thời hạn không quá mười (14) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố. - Trong thời hạn không quá mười (14 ) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức,cá nhân, cơ quan đăng kí có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận và tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân. |

1. **Thành phần hồ sơ**: Bao gồm

| Tên giấy tờ | Mẫuđơn, tờkhai | Số lượng |
| --- | --- | --- |
| Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất: Mẫu 38 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT. | Mẫu số 38 | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |

1. **Đối tượng thực hiện:**

Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

1. **Cơ quan thực hiện**: Ủy ban nhân dân cấp Huyện
2. **Cơ quan có thẩm quyền**: Ủy ban nhân dân cấp Huyện
3. **Cơ quan được ủy quyền:** Không có thông tin
4. **Cơ quan phối hợp:** Không có thông tin
5. **Địa chỉ tiếp nhận HS**: Bộ phận Tiếp nhận và TKQ cấp huyện hoặc UBND cấp xã
6. **Kết quả thực hiện**: UBND cấp huyện trả tờ khai xác nhận cho tổ chức, cá nhân

**11. Căn cứ pháp lý**:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/202024 của Chính phủ;

- Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/06/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

**12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không

**Mẫu số 38**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI**

**ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

**A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

**1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân:.....................................................................

*(Đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh/đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân).*

1.2. Địa chỉ liên hệ:..............................................................................

1.3. Số điện thoại liên hệ *(nếu có)*: …………………...........................

**2. Thông tin về công trình khai thác:**

2.1. Vị trí công trình: ...............................................................................

*(Ghi rõ thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi đặt công trình khai thác nước dưới đất)*

2.2. Chiều sâu khai thác: ............*(m);*

2.3. Lượng nước khai thác, sử dụng:…......... *(m3/ngày đêm);*

2.4. Mục đích khai thác, sử dụng nước:......................................................

*(Ghi rõ khai thác, sử dụng nước cho: ăn uống, sinh hoạt hộ gia đình; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các mục đích khác)*

*.........., ngày..... tháng ........ năm ..............*

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

*(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

**B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ**

*(Xác nhận, ký, đóng dấu)*

**Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất xác nhận các nội dung sau:**

1. Tính xác thực về tư cách pháp nhân của tổ chức /cá nhân xin đăng ký.

2. Vị trí công trình, lưu lượng khai thác và mục đích sử dụng nước.

3. Quy định trường hợp không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất thì thông báo và trả Tờ khai thông qua Tổ trưởng tổ dân phố *(hoặc trưởng thôn, ấp, phum, bản, sóc)* để báo cho cơ quan quản lý hoặc thông báo trực tiếp và trả tờ khai cho cơ quan quản lý; thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định khi không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất; thông báo ngay cho cơ quan quản lý khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất tại công trình đăng ký.

**10. Thủ tục: Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch**

**Mã thủ tục**: 1.012502

**Số quyết định:** 3816/QĐ-UBND

**Tên thủ tục:** Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch

**Cấp thực hiện:** UBND Thành phố

**Loại thủ tục:** TTHC được luật giao quy định chi tiết

**Lĩnh vực:** Tài nguyên nước

**1. Trình tự thực hiện:**

Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ khai đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch cho tổ chức, cá nhân để đăng ký. Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, xây dựng công trình.  
 Tổ chức, cá nhân hoàn thành tờ khai và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội . - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

**2. Cách thức thực hiện:**

| Hình thức nộp | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí | Mô tả |
| --- | --- | --- | --- |
| Trực tiếp | 14 Ngày |  | - Tổ chức, cá nhân hoàn thành tờ khai và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội . - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân. |

Thành phần hồ sơ:

Bao gồm

| Tên giấy tờ | Mẫu đơn, tờ khai | Số lượng |
| --- | --- | --- |
| Tờ khai đăng ký sử dụng mặt nước theo Mẫu 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | Mẫu 16.doc | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |
| Tờ khai đăng ký đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan theo Mẫu 17, Phụ lục I kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP | Mẫu 17.doc | Bản chính: 1 Bản sao: 0 |

**3. Đối tượng thực hiện:** Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã

**4. Cơ quan thực hiện:** Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

**5. Cơ quan có thẩm quyền:** Không có thông tin

**6. Địa chỉ tiếp nhận HS:** **:** Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợ tổ chức, các nhận nộp tờ khai cho UBND cấp xã thì UBND cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

**7. Cơ quan được ủy quyền:** Không có thông tin

**8. Cơ quan phối hợp: Không** có thông tin

**9. Kết quả thực hiện:** Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

**10. Căn cứ pháp lý:**

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/202024 của Chính phủ;

- Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/06/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

**11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:** Không quy định.

**12. Từ khóa:** Không có thông tin

**13. Mô tả:** Không có thông ti

## Mẫu 16

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TỜ KHAI  
ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MẶT NƯỚC**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố

(nơi mặt nước được sử dụng)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (*tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân)*: ..

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ *(nếu có)*: .........................................

2. Thông tin về việc sử dụng mặt nước:

2.1. Trường hợp có 01 vị trí sử dụng mặt nước

a) Vị trí sử dụng mặt nước: ................................................................................. (1)

b) Nguồn nước sử dụng: ......................................................................................(2)

c) Mục đích sử dụng: ………….......................................................................... (3)

d) Diện tích mặt nước sử dụng (đơn vị là m2): ................................................

đ) Thời gian sử dụng mặt nước: .....................................................................(4)

e) Hiện trạng sử dụng……………………………………….…...........………… (5)

2.2. Trường hợp có từ 02 vị trí sử dụng trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm Tờ khai đăng ký này.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

*- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố *(nơi sử dụng mặt nước)* xem xét, xác nhận việc đăng ký sử dụng mặt nước cho *(tổ chức/cá nhân đăng ký)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......, ngày..... tháng ..... năm.....* **Tổ chức/cá nhân đăng ký** *Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)* |

**Hướng dẫn đăng ký:**

(1) Ghi rõ tên địa danh *(thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi sử dụng mặt nước).*

(2) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...

(3) Nêu rõ mục đích sử dụng mặt nước: kinh doanh - dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời; các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước.

(4) Ghi rõ thời gian dự kiến sử dụng mặt nước trong ngày, trong năm.

(5) Ghi rõ đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu sử dụng nước/dự kiến sử dụng nước.

**Phụ lục**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí** | | | **Nguồn nước**  **sử dụng** | **Mục đích**  **sử dụng** | **Diện tích mặt nước**  **sử dụng (m2)** | **Thời gian**  **sử dụng mặt nước** |
| **Xã** | **Huyện** | **Tỉnh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

## Mẫu 17

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TỜ KHAI  
ĐÀO HỒ, AO, SÔNG, SUỐI, KÊNH, MƯƠNG, RẠCH ĐỂ TẠO**

**KHÔNG GIAN THU, TRỮ NƯỚC, DẪN NƯỚC, TẠO CẢNH QUAN**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố

(nơi đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (*tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân)*: .....

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ *(nếu có)*: ....................................................

2. Thông tin về đào hồ, ao:

2.1. Trường hợp đào hồ, ao

a) Vị trí đào (*thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi đào hồ, ao)*: ......................

b) Mục đích đào hồ, ao *(tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan,…):* …......................

c) Diện tích mặt nước hồ, ao (đơn vị là m2): .........................................................

Trường hợp có từ 02 hồ, ao trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm tờ khai đăng ký này.

d) Thời gian thực hiện:………………………………………………............………

2.2. Trường hợp đào sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Vị trí đào (*thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi đào song, suối, kênh, mương, rạch)*:…….............................................................................................

b) Mục đích đào sông, suối, kênh, mương, rạch *(tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan,…):…….*

c) Lưu lượng dẫn, chuyển nước đối với sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m3/giây):..

d) Bề rộng đáy đối với sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m): .......................

đ) Chiều dài của sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m): ................................

e) Thời gian thực hiện:………………………………………………….............……

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

*- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố *(nơi đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch)* xem xét, xác nhận việc đăng ký đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch cho *(tổ chức/cá nhân đăng ký)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...., ngày..... tháng ..... năm.....* **Tổ chức/cá nhân đăng ký** *Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)* |

.

**Phụ lục**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí** | | | **Mục đích**  **sử dụng** | **Diện tích**  **đào hồ, ao (m2)** |
| **Xã** | **Huyện** | **Tỉnh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |